BẢNG TỔNG KẾT ĐIỂM HỌC KỲ - LẦN CAO NHẤT

Năm học: 2018 - 2019 **Học kỳ :**

Khóa học : D16 Ngành đào tạo : Kinh tế xây dựng

Khoa : K. Kinh tế Chuyên ngành : Kinh tế xây dựng

Bậc đào tạo Đại học Lớp học D16KX1

TT	Mã sinh viên	Họ và tên		Điểm học tập: Xếp loại TBCHK	TBC HK		TBC TL	ĐA.NM (1.0)			NM (3.0)			DTOAN (2.0)			KTXD 1 (2.0)			QTRTCDNXD (2.0)			KT_DNXD2 (2.0)			QLDA (2.0)			CTN (2.0)			TTCN (1.0)		
								HP		QĐ				HP					QĐ	HP	ĐC	QĐ	HP		QĐ	HP		QĐ	HP	ĐC	QĐ	HP		QĐ
1	14DQ5802010166	Lương Minh	Nhật	Yếu	0.00	0	1.98	0.00	F	0.00	0.00	F	0.00	0.00	F	0.00	0.00	F	0.00	0.00	F	0.00	0.00	F	0.00	0.00	F	0.00	0.00	F	0.00	0.00	F	0.00
2	16DQ5803010001	Lê Tú	Anh	Yếu	1.32	0	1.95	0.00	F	0.00	5.30	D+	1.50	4.30	D	1.00	4.80	D+	1.50	1.00	F	0.00	4.60	D+	1.50	4.30	D	1.00	6.90	C+	2.50	7.40	B	3.00
3	16DQ5803010002	Trần Lê Ánh	Diễm	Khá	2.68	10	2.43	7.00	B	3.00	6.60	C+	2.50	6.10	C+	2.50	6.50	C+	2.50	6.10	C+	2.50	7.10	B	3.00	6.70	C+	2.50	7.30	B	3.00	7.40	B	3.00
4	16DQ5803010004	Lê Thị Mỹ	Duyên	Trung bình	2.32	8	2.33	6.70	C+	2.50	6.70	C+	2.50	5.90	C	2.00	5.30	D+	1.50	6.10	C+	2.50	6.40	C+	2.50	5.50	C	2.00	6.90	C+	2.50	7.60	B+	3.50
5	16DQ5803010006	Lê Thị	Hằng	Khá	3.03	10	3.02	7.60	B+	3.50	8.00	B+	3.50	5.90	C	2.00	6.60	C+	2.50	7.00	B	3.00	6.50	C+	2.50	8.10	B+	3.50	8.00	B+	3.50	8.30	B+	3.50
6	16DQ5803010009	Nguyễn Thị Xuân	Hoa	Khá	3.03	10	2.52	8.00	B+	3.50	7.60	B+	3.50	6.20	C+	2.50	7.80	B+	3.50	5.60	C	2.00	6.20	C+	2.50	7.20	B	3.00	8.20	B+	3.50	7.80	B+	3.50
7	16DQ5803010010	Lê Tô	Hòa	Yếu	0.00	0	1.80	0.00	F	0.00	0.00	F	0.00	0.00	F	0.00	0.00	F	0.00	0.00	F	0.00	0.00	F	0.00	0.00	F	0.00	0.00	F	0.00	0.00	F	0.00
8	16DQ5803010011	Nguyễn Văn	Huy	Trung bình	2.38	8	2.16	6.30	C+	2.50	6.60	C+	2.50	5.90	C	2.00	7.90	B+	3.50	3.50	F	0.00	6.10	C+	2.50	6.30	C+	2.50	7.30	B	3.00	8.30	B+	3.50
9	16DQ5803010012	Đỗ Nhật	Huy	Trung bình	2.15	8	2.21	6.60	C+	2.50	4.70	D+	1.50	4.60	D+	1.50	6.10	C+	2.50	6.20	C+	2.50	5.40	D+	1.50	6.40	C+	2.50	6.60	C+	2.50	8.10	B+	3.50
10	16DQ5803010013	Võ Khắc	Huỳnh	Khá	3.00	10	2.83	8.30	B+	3.50	8.50	A	4.00	8.20	B+	3.50	6.80	C+	2.50	5.30	D+	1.50	7.00	B	3.00	6.90	C+	2.50	8.70	A	4.00	8.40	B+	3.50
11	16DQ5803010014	Huỳnh Thị	Lệ	Trung bình	2.41	8	2.65	7.30	B	3.00	6.40	C+	2.50	6.50	C+	2.50	6.80	C+	2.50	4.90	D+	1.50	5.60	C	2.00	5.40	D+	1.50	7.70	B+	3.50	8.30	B+	3.50
12	16DQ5803010028	Đoàn Khả	Thương	Yếu	1.55	8	2.13	0.00	F	0.00	4.00	D	1.00	5.30	D+	1.50	6.30	C+	2.50	3.10	F	0.00	4.60	D+	1.50	6.30	C+	2.50	5.40	D+	1.50	8.10	B+	3.50
13	16DQ5803010029	Nguyễn Anh	Thùy	Giỏi	3.29	12	3.14	6.70	C+	2.50	8.70	A	4.00	7.00	B	3.00	7.80	B+	3.50	6.00	C+	2.50	6.10	C+	2.50	7.60	B+	3.50	8.70	A	4.00	8.10	B+	3.50
14	16DQ5803010031	Phạm Thị Huyền	Trang	Khá	3.12	10	3.09	8.00	B+	3.50	8.60	A	4.00	6.30	C+	2.50	7.70	B+	3.50	5.20	D+	1.50	6.00	C+	2.50	7.70	B+	3.50	8.20	B+	3.50	8.00	B+	3.50
15	16DQ5803010033	Nguyễn Thị Kim	Trúc	Trung bình	2.11	8	2.34	5.60	C	2.00	6.00	C+	2.50	4.20	D	1.00	6.40	C+	2.50	4.10	D	1.00	5.90	C	2.00	7.00	B	3.00	6.40	C+	2.50	8.20	B+	3.50
16	16DQ5803010035	Nguyễn Bảo	Vân	Giỏi	3.24	12	3.38	7.30	B	3.00	7.70	B+	3.50	6.90	C+	2.50	7.90	B+	3.50	6.30	C+	2.50	8.10	B+	3.50	7.20	B	3.00	8.80	A	4.00	8.10	B+	3.50
17	16DQ5803010036	Lê Anh	Văn	Trung bình	2.12	8	2.51	6.70	C+	2.50	5.50	C	2.00	6.10	C+	2.50	6.90	C+	2.50	5.60	C	2.00	6.10	C+	2.50	6.50	C+	2.50	5.00	D+	1.50	8.40	B+	3.50
18	16DQ5803010037	Đặng Văn	Việt	Yếu	0.62	0	1.96	0.00	F	0.00	3.00	F	0.00	1.10	F	0.00	2.90	F	0.00	2.40	F	0.00	4.30	D	1.00	4.70	D+	1.50	4.30	D	1.00	7.60	B+	3.50
19	16DQ5803010078	Nguyễn Thị Ngọc	Trúc	Yếu	0.88	0	2.04	0.00	F	0.00	3.30	F	0.00	2.50	F	0.00	5.30	D+	1.50	2.70	F	0.00	4.90	D+	1.50	5.30	D+	1.50	4.90	D+	1.50	7.40	B	3.00
20	16DQ5803010095	TAYBOUNLUCK	Linda	Trung bình	2.06	8	2.23	6.60	C+	2.50	5.50	C	2.00	5.70	C	2.00	6.10	C+	2.50	4.30	D	1.00	5.30	D+	1.50	6.70	C+	2.50	5.80	C	2.00	8.00	B+	3.50
21	16DQ5803010096	SAYKERYACHO NTOUR	Chanthavo ng	Trung bình	2.06	8	2.30	6.60	C+	2.50	3.80	F	0.00	5.80	C	2.00	4.80	D+	1.50	4.30	D	1.00	5.30	D+	1.50	5.70	C	2.00	6.70	C+	2.50	8.60	A	4.00
22	16DQ5803010097	BRIAPOR	Chuexiong	Khá	2.62	10	2.55	7.30	B	3.00	6.50	C+	2.50	6.20	C+	2.50	5.30	D+	1.50	4.30	D	1.00	6.20	C+	2.50	7.60	B+	3.50	9.50	A+	4.00	8.60	A	4.00
23	16DQ5803010015	Nguyễn Ngọc	Lợi	Trung bình	2.26	8	2.44	7.00	B	3.00	5.40	D+	1.50	5.70	C	2.00	6.20	C+	2.50	4.70	D+	1.50	6.00	C+	2.50	4.80	D+	1.50	7.70	B+	3.50	8.60	A	4.00
24	16DQ5803010016	Hồ Thị Cẩm	Ly	Khá	2.56	10	2.32	6.30	C+	2.50	6.90	C+	2.50	6.20	C+	2.50	7.30	B	3.00	4.60	D+	1.50	5.80	C	2.00	6.30	C+	2.50	7.80	B+	3.50	7.70	B+	3.50
25	16DQ5803010082	Lương Khánh	My	Giỏi	3.47	12	3.20	8.00	B+	3.50	7.30	B	3.00	6.80	C+	2.50	8.90	A	4.00	9.30	A+	4.00	8.40	B+	3.50	8.20	B+	3.50	8.90	A	4.00	7.90	B+	3.50
26	16DQ5803010081	Phan Bá	Ngọc	Yếu	1.23	0	1.93	0.00	F	0.00	1.20	F	0.00	0.70	F	0.00	5.80	C	2.00	4.80	D+	1.50	2.60	F	0.00	5.00	D+	1.50	6.00	C+	2.50	7.90	B+	3.50
27	16DQ5803010017	Lê Thanh	Ngữ	Yếu	1.95	8	1.99	6.30	C+	2.50	4.80	D+	1.50	4.60	D+	1.50	4.90	D+	1.50	4.50	D+	1.50	6.10	C+	2.50	6.80	C+	2.50	6.20	C+	2.50	8.00	B+	3.50
28	16DQ5803010018	Trần Thị Hoà	Nhã	Yếu	1.97	8	2.47	6.30	C+	2.50	5.60	C	2.00	4.60	D+	1.50	5.70	C	2.00	4.40	D	1.00	4.60	D+	1.50	5.00	D+	1.50	7.70	B+	3.50	7.30	B	3.00
29	16DQ5803010019	Nguyễn Thị Hoài	Nhanh	Giỏi	3.21	12	2.93	7.70	B+	3.50	8.40	B+	3.50	6.80	C+	2.50	7.90	B+	3.50	5.90	C	2.00	8.60	A	4.00	6.60	C+	2.50	9.00	A+	4.00	8.30	B+	3.50
30	16DQ5803010020	Nguyễn Thị Quỳnh	Như	Khá	3.18	10	2.99	7.70	B+	3.50	8.70	A	4.00	5.70	C	2.00	7.50	B+	3.50	6.80	C+	2.50	6.60	C+	2.50	7.00	B	3.00	8.90	A	4.00	8.30	B+	3.50
31	16DQ5803010021	Phan Ngọc Đề	Phô	Yếu	1.44	0	2.10	5.60	C	2.00	4.70	D+	1.50	4.00	D	1.00	5.40	D+	1.50	3.90	F	0.00	4.80	D+	1.50	5.40	D+	1.50	6.00	C+	2.50	8.30	B+	3.50
32	16DQ5803010023	Lê Đức	Tài	Yếu	1.85	8	1.92	0.00	F	0.00	4.10	D	1.00	6.10	C+	2.50	6.30	C+	2.50	4.40	D	1.00	5.60	C	2.00	5.80	C	2.00	5.00	D+	1.50	8.00	B+	3.50
33	16DQ5803010024	Ngô Quốc	Thái	Yếu	0.21	0	2.59	0.00	F	0.00	1.20	F	0.00	0.40	F	0.00	2.30	F	0.00	0.00	F	0.00	0.70	F	0.00	2.40	F	0.00	2.60	F	0.00	7.70	B+	3.50
34	16DQ5803010025	Lương Minh	Thành	Yếu	1.56	8	1.99	5.60	C	2.00	5.30	D+	1.50	2.90	F	0.00	5.70	C	2.00	4.10	D	1.00	4.00	D	1.00	5.30	D+	1.50	6.30	C+	2.50	8.20	B+	3.50
35	16DQ5803010077	Võ Thị Phương	Thảo	Khá	2.50	10	2.67	7.70	B+	3.50	6.70	C+	2.50	6.80	C+	2.50	5.10	D+	1.50	5.20	D+	1.50	6.10	C+	2.50	7.10	B	3.00	7.40	B	3.00	7.90	B+	3.50
36	16DQ5803010026	Dương Nhật	Thiên	Khá	3.08	10	3.26	8.00	B+	3.50	5.90	C	2.00	6.90	C+	2.50	7.90	B+	3.50	7.00	B	3.00	7.60	B+	3.50	8.00	B+	3.50	9.10	A+	4.00	8.40	B+	3.50
37	16DQ5803010027	Trần Lê Kim	Thoa	Yếu	1.88	8	2.30	7.00	B	3.00	4.90	D+	1.50	5.40	D+	1.50	5.90	C	2.00	3.20	F	0.00	6.90	C+	2.50	5.90	C	2.00	6.50	C+	2.50	7.90	B+	3.50

Tổng HSSV: **37**

Xếp loại	SL	Tỉ lệ	Xếp loại	SL	Tỉ lệ
Xuất sắc	0	0.00%	TB Khá	0	0.00%
Giỏi	4	10.81%	TB	9	24.32%
Khá	10	27.03%	Yếu	14	21.62%

Phú Yên, ngày 12 tháng 08 năm 2019

NGƯỜI LẬP

Trần Thi Quỳnh Như